

Vĩnh Long, ngày 09 tháng 01 năm 2020

Số: /CTCC

V/v thông báo giá tham chiếu
bình quân của 30 ngày giao dịch
liên tiếp trên sàn Upcom của cổ
phiếu VLP

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Căn cứ Lộ trình triển khai tổ chức đấu giá cổ phần của Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long do Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long nắm giữ đã được các bên thống nhất.

Căn cứ theo dữ liệu giao dịch của cổ phiếu Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long với mã giao dịch là VLP trên sàn giao dịch Upcom do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) công bố trên trang web của HNX.

Người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long xin gửi tới Quý Sở thông tin giá chiếu bình quân của 30 ngày giao dịch liên tiếp trên sàn giao dịch cổ phiếu VLP bổ sung đến ngày 09/01/2020 như sau:

STT	Ngày giao dịch	Giá tham chiếu (*) (Đồng/Cổ phiếu)	Khối lượng khớp lệnh (Cổ phiếu)
1	09/01/2020	2.200	0
2	08/01/2020	2.200	0
3	07/01/2020	2.200	0
4	06/01/2020	2.200	0
5	03/01/2020	2.200	0
6	02/01/2020	2.200	0
7	31/12/2019	2.200	0
8	30/12/2019	2.200	0
9	27/12/2019	2.200	0
10	26/12/2019	2.200	0

STT	Ngày giao dịch	Giá tham chiếu (*) (Đồng/Cổ phiếu)	Khối lượng khớp lệnh (Cổ phiếu)
11	25/12/2019	2.200	0
12	24/12/2019	2.200	0
13	23/12/2019	2.200	0
14	20/12/2019	2.200	0
15	19/12/2019	2.200	0
16	18/12/2019	2.200	0
17	17/12/2019	2.200	0
18	16/12/2019	2.200	0
19	13/12/2019	2.200	0
20	12/12/2019	2.200	0
21	11/12/2019	2.200	0
22	10/12/2019	2.200	0
23	09/12/2019	2.200	0
24	06/12/2019	2.200	0
25	05/12/2019	2.200	0
26	04/12/2019	2.200	0
27	03/12/2019	2.200	0
28	02/12/2019	2.200	0
29	22/11/2019	2.200	0
30	21/11/2019	2.200	0
	Bình quân	2.200	0

Nguồn: Dữ liệu giao dịch cổ phiếu VLP trên trang web của Sở GDCK Hà Nội.

Người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long trân trọng thông báo để quý Sở được biết để thực hiện các thủ tục tiếp theo.

Trân trọng !.

ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYỂN NHƯỢNG


Dào Thanh Liêm

Số: 21 /QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 01 tháng 01 năm 2019

CTY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
VĨNH LONG

ĐẾN Số: 01
Ngày: 01-01-2019

Chuyển:

Lưu hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần
Công trình công cộng Vĩnh Long

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014 về Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/09/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số nội dung về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/08/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2017-2020;

Xét Tờ trình số 2512/TTr-BCĐĐMDN ngày 03/12/2018 của Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh về việc ban hành Quyết định thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long giai đoạn 2017-2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long, cụ thể như sau:

- Vốn điều lệ công ty tại thời điểm 31/12/2018 là: 35.362.220.000 đồng.

- Số cổ phần nhà nước hiện đang nắm giữ: 2.872.822 cổ phần, tương ứng 81,24% vốn điều lệ.

- Tình trạng cổ phần: Đã đăng ký giao dịch trên sàn Upcom thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).

- Số cổ phần thực hiện chuyển nhượng: 1.569.728 cổ phần, tương ứng 44,39% vốn điều lệ.

- Số cổ phần sau khi chuyển nhượng nhà nước còn nắm giữ: 1.303.094 cổ phần, tương ứng 36,85% vốn điều lệ.

- Thời điểm thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp: từ ngày quyết định này có hiệu lực.

Điều 2. Người đại diện vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long có trách nhiệm triển khai thực hiện và hoàn thành việc thoái vốn nhà nước theo yêu cầu trên.

Giao Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh phối kết hợp chặt chẽ với các ngành chức năng có liên quan; các sở quản lý ngành chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thoái vốn nhà nước theo Kế hoạch do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và đúng theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thường trực Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Người đại diện vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Các phòng NC;
- Lưu. VT 5.25.05



Lê Quang Trung

Số: 2602 /TTr-BCĐTVNN

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 11 năm 2019

TỜ TRÌNH

**Về việc phê duyệt phương án thoái vốn nhà nước tại
Công ty cổ phần công trình công cộng Vĩnh Long.**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13, ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật số 69/2014/QH13, ngày 26/11/2014 về Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, ngày 13/10/2015 của Chính phủ quy định về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, ngày 08/3/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020.

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-UBND, ngày 04/01/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long;

Căn cứ Quyết định số 368/QĐ-UBND, ngày 13/02/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc thành Ban chỉ đạo thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần công trình công cộng Vĩnh Long;

Căn cứ Kế hoạch số 46/KH-UBND, ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc triển khai thực hiện thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Biên bản họp số 02/BB-BCĐTVNN, ngày 02 tháng 8 năm 2019, của Ban chỉ đạo thoái vốn nhà nước tại công ty, về việc về việc thông qua và cho ý kiến dự thảo Phương pháp định giá doanh nghiệp, xác định giá cổ phần và phương án thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long;

Căn cứ Công văn số 12618/BTC-TCĐN, ngày 22/10/2019 của Bộ Tài chính, về việc xác định giá trị cổ phần để thực hiện thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long;

Căn cứ Biên bản họp số 03/BB-BCĐTVNN, ngày 27/11/2019 của Ban chỉ đạo thoái vốn nhà nước tại công ty, về việc thống nhất xác định giá cổ phần tại Công ty cổ phần công trình công cộng Vĩnh Long.

Ban Chỉ đạo thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần công trình công cộng Vĩnh Long kính trình UBND tỉnh Vĩnh Long phê duyệt phương án thoái vốn nhà nước như sau:

1. Tên đơn vị thoái vốn: Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long (gọi tắt là VIPUCO).

- Vốn điều lệ: 35.362.220.000 đồng.
- Mã chứng khoán: VLP
- Tình trạng cổ phần: Đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).
- Chủ sở hữu phần vốn nhà nước: Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.
- Số lượng cổ phần nhà nước đang nắm giữ: 2.872.822 cổ phần, tương ứng 81,24% vốn điều lệ.
- Số cổ phần sẽ thực hiện chuyển nhượng trong năm 2019: 1.569.728 cổ phần, tương ứng 44,39% vốn điều lệ.
- Số cổ phần dự kiến sau khi chuyển nhượng nhà nước còn nắm giữ: 1.303.094 cổ phần, tương ứng 36,85% vốn điều lệ.
- Giá khởi điểm chào bán: Theo kết quả thẩm định xác định giá trị cổ phần Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long tại Chứng thư số 150/2019/CT-CPA VIỆT NAM ngày 12/8/2019, của Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam là 21.900 đồng/cổ phần cộng thêm mức sinh lời trên cổ phiếu 9 tháng đầu năm 2019 là 3.098 đồng/cổ phần nên giá khởi điểm sau khi làm tròn là 25.000 đồng/cổ phần. Trường hợp giá tham chiếu bình quân cổ phần của Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long của 30 ngày giao dịch liên tiếp trên thị trường chứng khoán trước ngày công bố thông tin thực hiện cổ phần chuyển nhượng vốn cao hơn giá khởi điểm đã được phê duyệt thì Ban chỉ đạo thoái vốn nhà nước tại công ty báo cáo UBND tỉnh lấy giá tham chiếu bình quân này làm giá khởi điểm.

Trong quá trình thực hiện, nếu chứng thư thẩm định giá hết hiệu lực, Ban chỉ đạo thoái vốn tại công ty báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phương hướng xử lý.

2. Nguyên tắc chuyển nhượng vốn: Thực hiện chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long phải đảm bảo theo nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch, bảo toàn vốn nhà nước đầu tư ở mức cao nhất, hạn chế tối đa tổn thất đầu tư trong việc chuyển nhượng vốn.

3. Phương thức chuyển nhượng vốn: Phương thức chuyển nhượng vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long theo phương thức chào bán đấu giá thông thường thông qua tổ chức thực hiện đấu giá là Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (phương thức giao dịch ngoài sàn). Trường hợp đấu giá công khai không thành công hoặc thành công nhưng vẫn còn số lượng cổ phần cần bán để chuyển nhượng vốn nhà nước thì Ban chỉ đạo thoái vốn tiếp tục thực hiện chào bán cạnh tranh. Trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công thì Ban chỉ đạo thoái vốn tiếp tục thực hiện phương thức thỏa thuận.

Việc chuyển nhượng vốn nhà nước theo phương thức giao dịch ngoài sàn nhằm đẩy nhanh tiến độ thoái vốn nhà nước theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính Phủ.

4. Tổ chức thực hiện bán đấu giá, chào giá cạnh tranh, thỏa thuận: Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

5. Đối tượng mua cổ phần: Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có đủ khả năng tài chính và đáp ứng quy định tại quy chế bán đấu giá cổ phần của tổ chức thực hiện bán đấu giá, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận.

6. Trình tự, thủ tục bán cổ phần: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, ngày 13/10/2015 của Chính phủ và của Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

7. Phương án xử lý số cổ phần bán không hết hoặc không bán được (nếu có): Sau khi thực hiện theo thứ tự phương thức đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận chuyển nhượng vốn mà vẫn không chuyển nhượng hết vốn hoặc không có tổ chức, cá nhân mua số cổ phần nhà nước cần chuyển nhượng thì Ban chỉ đạo thoái vốn tại công ty báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trên cơ sở nhu cầu thị trường, lựa chọn thời gian để tiếp tục thực hiện chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty theo các phương thức giao dịch và thứ tự thực hiện các phương thức giao dịch quy định tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, ngày 08/3/2018 của Chính phủ.

8. Thời gian thực hiện và hoàn thành việc chuyển nhượng vốn nhà nước: đến quý 1/2020.

9. Chi phí chuyển nhượng vốn nhà nước: Thực hiện theo đúng chế độ, định mức của nhà nước quy định và được trừ vào tiền bán cổ phần.

10. Phương án thoái vốn: Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt thì Ban chỉ đạo thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long sẽ tiếp tục triển khai thực hiện phương án chuyển nhượng vốn nhà nước theo thứ tự phương thức đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận thông qua tổ chức thực hiện đấu giá là Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (phương thức giao dịch ngoài sàn).

11. Ủy quyền cho Người đại diện vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long thực hiện giao dịch, ký kết các biên bản, văn bản, hợp đồng với các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình thực hiện thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long theo phương án đã được duyệt; sử dụng con dấu của Công ty cổ phần công trình công cộng Vĩnh Long trong thời gian thực hiện nhiệm vụ thoái vốn nhà nước.

(Kèm theo phương án chuyển nhượng vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long).

Kính trình UBND tỉnh Vĩnh Long xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BCĐTVNN;
- Tổ giúp việc;
- Lưu VT.(6b)

**TM. BCĐ THOÁI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÔNG TY
TRƯỜNG BAN**



**PGĐ SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Võ Quốc Thanh**

Số: ~~3190~~ QĐ-UBND

Vinh long, ngày 24 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phương án thoái vốn nhà nước tại
Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ quy định về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính Phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17 tháng 08 năm 2017 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020;

Xét đề nghị của Ban chỉ đạo Thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long tại Tờ trình số 2602/TTr-BCĐTVNN ngày 29/11/2019 về phương án thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt phương án thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long như Tờ trình số 2602/TTr-BCĐTVNN ngày 29/11/2019 của Ban chỉ đạo Thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long, cụ thể như sau:

1. Tên đơn vị thoái vốn: Công ty cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long (gọi tắt là VIPUCO).

- Vốn điều lệ: 35.362.220.000 đồng.
- Mã chứng khoán: VLP.
- Tình trạng cổ phần: Đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).
- Chủ sở hữu phần vốn nhà nước: Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.
- Số lượng cổ phần nhà nước đang nắm giữ: 2.872.822 cổ phần, tương ứng 81,24% vốn điều lệ.
- Số cổ phần sẽ thực hiện chuyển nhượng trong năm 2019: 1.569.728 cổ phần, tương ứng 44,39% vốn điều lệ.



- Số cổ phần dự kiến sau khi chuyển nhượng nhà nước còn nắm giữ: 1.303.094 cổ phần, tương ứng 36,85% vốn điều lệ.

- Giá khởi điểm chào bán: Theo kết quả thẩm định xác định giá trị cổ phần Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long tại Chứng thư số 150/2019/CT-CPAVIỆT NAM ngày 12/8/2019 của Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam là 21.900 đồng/ cổ phần cộng thêm mức sinh lời trên cổ phiếu 9 tháng đầu năm 2019 là 3.098 đồng/ cổ phần nên giá khởi điểm sau khi làm tròn là 25.000 đồng/ cổ phần. Trường hợp giá tham chiếu bình quân cổ phần của Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long của 30 ngày giao dịch liên tiếp trên thị trường chứng khoán trước ngày công bố thông tin thực hiện cổ phần chuyển nhượng vốn cao hơn giá khởi điểm đã được phê duyệt thì Ban chỉ đạo thoái vốn nhà nước tại công ty báo cáo UBND tỉnh lấy giá tham chiếu bình quân này làm giá khởi điểm.

Trong quá trình thực hiện, nếu chứng thư thẩm định giá hết hiệu lực, Ban chỉ đạo thoái vốn tại công ty báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phương hướng xử lý.

2. Nguyên tắc chuyển nhượng vốn: Thực hiện chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long phải đảm bảo theo nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch, bảo toàn vốn nhà nước đầu tư ở mức cao nhất, không để tổn thất đầu tư trong việc chuyển nhượng vốn.

3. Phương thức chuyển nhượng vốn: Phương thức chuyển nhượng vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long theo phương thức chào bán đấu giá thông thường thông qua tổ chức thực hiện đấu giá là Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (phương thức giao dịch ngoài sàn). Trường hợp đấu giá công khai không thành công hoặc thành công nhưng vẫn còn số lượng cổ phần cần bán để chuyển nhượng vốn nhà nước thì Ban chỉ đạo thoái vốn tiếp tục thực hiện chào bán cạnh tranh. Trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công thì Ban chỉ đạo thoái vốn tiếp tục thực hiện phương thức thỏa thuận.

Việc chuyển nhượng vốn nhà nước theo phương thức giao dịch ngoài sàn nhằm đẩy nhanh tiến độ thoái vốn nhà nước theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17 tháng 08 năm 2017 của Thủ tướng Chính Phủ.

4. Tổ chức thực hiện bán đấu giá, chào giá cạnh tranh, thỏa thuận: Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

5. Đối tượng mua cổ phần: Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có đủ khả năng tài chính và đáp ứng quy định tại quy chế bán đấu giá cổ phần của tổ chức thực hiện bán đấu giá, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận.

6. Trình tự, thủ tục bán cổ phần: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, ngày 13/10/2015 của Chính phủ và của Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

7. Phương án xử lý số cổ phần bán không hết hoặc không bán được (nếu có): Sau khi thực hiện theo thứ tự phương thức đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận chuyển nhượng vốn mà vẫn không chuyển nhượng hết vốn

hoặc không có tổ chức, cá nhân mua số cổ phần nhà nước cần chuyển nhượng thì Ban chỉ đạo thoái vốn tại công ty báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trên cơ sở nhu cầu thị trường, lựa chọn thời gian để tiếp tục thực hiện chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty theo các phương thức giao dịch và thứ tự thực hiện các phương thức giao dịch quy định tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, ngày 08/3/2018 của Chính phủ.

8. Thời gian thực hiện và hoàn thành việc chuyển nhượng vốn nhà nước: đến quý 1/2020.

9. Chi phí chuyển nhượng vốn nhà nước: thực hiện theo đúng chế độ, định mức của nhà nước quy định và được trừ vào tiền bán cổ phần.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Công ty cổ phần công trình công cộng Vĩnh Long thực hiện giao dịch, ký kết các biên bản, văn bản, hợp đồng với các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình thực hiện thoái vốn nhà nước tại Công ty theo phương án đã được phê duyệt tại Điều 1; sử dụng con dấu của Công ty trong thời gian thực hiện nhiệm vụ thoái vốn nhà nước. Thời gian ủy quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Công ty thực hiện các nhiệm vụ trên kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực đến khi hoàn thành nhiệm vụ thoái vốn nhà nước.

2. Giao Ban chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tỉnh, Sở Tài chính, Ban chỉ đạo Thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần công trình công cộng Vĩnh Long phối hợp, hướng dẫn người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Công ty triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến thoái vốn nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Thường trực ban chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tỉnh; Trưởng Ban chỉ đạo Thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần công trình công cộng Vĩnh Long; Người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Công ty cổ phần công trình công cộng Vĩnh Long và thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP QT;
- Phòng KTTH;
- VT 5,25.05

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....Quyển số...../201....-SCT/BS
Ngày.....tháng.....năm 20.....

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nghi

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Trung

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1511/UBND-KTTH

Vinh Long, ngày 03 tháng 5 năm 2019

V/v chọn đơn vị cung cấp dịch vụ
tư vấn thoái vốn nhà nước tại
Công ty cổ phần Công trình công
cộng Vĩnh Long.

CTY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG	
ĐẾN	Số: 94..... Ngày: 04.5.2019
Chuyển:	
Lưu hồ sơ số:	

Kính gửi:

- Ban chỉ đạo Thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long;
- Người đại diện vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long.

Xét Tờ trình số 649/TTr-BCĐTVNN ngày 12/4/2019 của Ban chỉ đạo Thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần công trình công cộng Vĩnh Long về việc chọn đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

Chấp thuận chọn đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long để xác định giá trị doanh nghiệp, giá cổ phần nhà nước và xây dựng phương án thoái vốn nhà nước, cụ thể như sau:

- Đơn vị xác định giá trị doanh nghiệp và giá cổ phần:
 - Tên công ty: Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam
 - Giá dịch vụ (đã bao gồm thuế GTGT): 70.000.000 đồng
- Đơn vị xây dựng phương án thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp:
 - Tên công ty: Công ty cổ phần Chứng khoán FPT
 - Giá dịch vụ (đã bao gồm thuế GTGT): 33.000.000 đồng

Giao Ban chỉ đạo Thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long chịu trách nhiệm về năng lực và giá trị dịch vụ của đơn vị tư vấn, đồng thời ủy quyền cho Ông Ngô Thành Thía - Giám đốc Công ty - Người đại diện vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long thực hiện ký hợp đồng dịch vụ tư vấn thoái vốn theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT phụ trách;
- CVP, PVP QT;
- Lưu: VT, 513.04.

CHỖ ĐÓNG THỰC BÀN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 19008... Quyền số: 12019... SCT/BS
Ngày: 05 tháng 12 năm 2019



Lê Hoài Vương



Trần Hoàng Tự

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 248 /CTCC

Vĩnh Long, ngày 31.. tháng 12 năm 2019

V/v: xác nhận chủ sở hữu hợp pháp của số
cổ phần đăng ký bán

**GIẤY XÁC NHẬN
Về việc thông tin sở hữu cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long**

Nhằm phục vụ cho việc thực hiện thoái vốn Nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long tại Công ty cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long.

Công ty xin xác nhận các thông tin sở hữu cổ phần như sau:

1. Tên cổ đông: **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG** là chủ sở hữu hợp pháp số cổ phần đăng ký bán;
2. Địa chỉ trụ sở chính: Số 88 Hoàng Thái Hiếu, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
3. Số điện thoại: (0270) 3823 100 – Fax: (0270) 3823 774
4. Tổng số lượng cổ phần sở hữu tại Công ty tại thời điểm 25/12/2019: 2.872.822 cổ phần
5. Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông, tự do chuyển nhượng

Công ty cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long xin cam kết nội dung trình bày nêu trên là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Trân trọng!

Xác nhận của Tổ chức phát hành: **Công ty cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG
CỘNG VĨNH LONG**

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đào Thanh Liêm

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 1500169888

Đăng ký lần đầu: ngày 22 tháng 07 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 07 tháng 07 năm 2017

(Được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên công trình công cộng Vĩnh Long)

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINH LONG PUBLIC WORKS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIPUCO

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Điện thoại: 070.3822729

Email: ctccvl@gmail.com

Fax: 070.3831283

Website: congtrinhconggong.vinhlong.gov.vn

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 35.362.220.000 đồng

Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ ba trăm sáu mươi hai triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 3.536.222

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGÔ THÀNH THÁI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 1968

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 330869889

Ngày cấp: 26/09/2016

Nơi cấp: Công an tỉnh Vĩnh Long

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 79/28 đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 79/28 đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

* Họ và tên: ĐÀO THANH LIÊM

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 10/09/1960

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 330578061

Ngày cấp: 03/08/2005

Nơi cấp: Công an tỉnh Vĩnh Long

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 187/16 đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 187/16 đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 1.9009... Quyền số: 1201... SCT/BS

Ngày: 05 tháng 12 năm 2011

KT. CHỦ TỊCH
PHÒNG CHỦ TỊCH



Lê Hoài Vương



TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Bá Nhân



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 86, đường 3/2, Phường 1, TP.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại : (02703) 822729 Fax: (02703) 831283

Website: <http://www.congtrinhcongcong.vinhlong.gov.vn>



ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

SAO Y BẢN CHÍNH

Vĩnh Long, ngày 06 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



✧ ✧ ✧

Dào Thanh Liêm

THÁNG 6/2017

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG	6
Điều 1. Giải thích thuật ngữ	6
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty	7
Điều 3. Tổ chức chính trị và tổ chức chính trị xã hội trong Công ty	8
Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty	8
Điều 5. Nguyên tắc hoạt động	8
Điều 6. Ngành nghề kinh doanh	9
Điều 7. Phạm vi kinh doanh và hoạt động	9
Điều 8. Người đại diện theo pháp luật	10
CHƯƠNG II: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG	10
Điều 9. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập	10
Điều 10. Cổ phiếu	11
Điều 11. Chứng chỉ cổ phiếu, sổ đăng ký cổ đông	11
Điều 12. Chứng chỉ chứng khoán khác	12
Điều 13. Chuyển nhượng cổ phần	12
Điều 14. Thu hồi cổ phần	13
Điều 15. Thừa kế cổ phần	14
Điều 16. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông	14
Điều 17. Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty	15
Điều 18. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại	16
Điều 19. Quyền hạn của cổ đông	16
Điều 20. Nghĩa vụ các cổ đông	18
Điều 21. Đại diện được ủy quyền của cổ đông	19
Điều 22. Phát hành trái phiếu, mua cổ phần, trái phiếu	20
CHƯƠNG III: CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT	21
Điều 23. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát	21
CHƯƠNG IV: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	21
Điều 24. Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 25. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông	21

Điều 26. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông	23
Điều 27. Các đại diện được ủy quyền	23
Điều 28. Thay đổi các quyền	24
Điều 29. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông	25
Điều 30. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	26
Điều 31. Thẩm quyền, thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	26
Điều 32. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	28
Điều 33. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định	
Điều 34. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	31
Điều 35. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông	32
CHƯƠNG V: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	32
Điều 36. Hội đồng quản trị	32
Điều 37. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị	33
Điều 38. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị	34
Điều 39. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị	35
Điều 40. Chủ tịch Hội đồng quản trị	36
Điều 41. Cuộc họp Hội đồng quản trị	37
CHƯƠNG VI: CƠ CẤU TỔ CHỨC, ĐIỀU HÀNH	39
Điều 42. Tổ chức bộ máy quản lý	39
Điều 43. Người quản lý	39
Điều 44. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc (tham khảo thêm điều 157)	39
Điều 45. Thư ký Công ty	41
CHƯƠNG VII: BAN KIỂM SOÁT	42
Điều 46. Ban kiểm soát	42
Điều 47. Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên	42
Điều 48. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát	43
Điều 49. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát	44
Điều 50. Tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm soát viên	45

Điều 51. Trách nhiệm của Kiểm soát viên	45
Điều 52. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên	45
CHƯƠNG VIII: QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ	46
Điều 53. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc	46
Điều 54. Trách nhiệm cẩn trọng	47
Điều 55. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	47
Điều 56. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	48
CHƯƠNG IX: QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY	49
Điều 57. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ	49
CHƯƠNG X: CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	50
Điều 58. Công nhân viên và công đoàn	50
CHƯƠNG XI: PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, LẬP QUỸ VÀ NGUYÊN TẮC CHI LỖ TRONG KINH DOANH	50
Điều 59. Phân phối lợi nhuận	50
CHƯƠNG XII: TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN	51
Điều 60. Tài khoản ngân hàng	51
Điều 61. Năm tài chính	51
Điều 62. Chế độ kế toán	51
CHƯƠNG XIII: BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG	52
Điều 63. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý	52
Điều 64. Báo cáo thường niên	52
CHƯƠNG XIV: KIỂM TOÁN CÔNG TY	53
Điều 65. Kiểm toán	53
CHƯƠNG XV: CON DẤU	53
Điều 66. Con dấu	53
CHƯƠNG XVI: CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG, THANH LÝ VÀ PHÁ SẢN	53
Điều 67. Chấm dứt hoạt động	53
Điều 68. Giải thể	54

Điều 69. Trình tự, thủ tục giải thể doanh nghiệp	54
Điều 70. Phá sản	54
CHƯƠNG XVII: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	55
Điều 71. Giải quyết tranh chấp nội bộ	55
CHƯƠNG XVIII: BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ	55
Điều 72. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ	55
CHƯƠNG XIX: NGÀY HIỆU LỰC	56
Điều 73. Ngày hiệu lực	56

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG

Căn cứ vào Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Điều lệ của Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long (“dưới đây gọi là Công ty”) là cơ sở pháp lý cho hoạt động của Công ty; các quy định của Công ty, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị nếu được thông qua một cách hợp lệ phù hợp với luật pháp liên quan sẽ là những quy tắc và quy định ràng buộc để tiến hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

Điều lệ này được thông qua theo quyết định hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông tổ chức chính thức vào ngày 28 tháng 6 năm 2017 và được thay thế bản Điều lệ trước đây.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc thuật ngữ của điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.1. "Vốn điều lệ" là số vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và quy định tại Điều 8 Điều lệ này;

1.2. "Luật doanh nghiệp" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;

1.3. "Ngày thành lập" là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

1.4. Người quản lý doanh nghiệp là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh công ty ký kết giao dịch của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty;

1.5. "Người có liên quan" là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp được quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật doanh nghiệp trong các

trường hợp sau đây:

- a. Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con trong nhóm công ty;
- b. Công ty con đối với công ty mẹ trong nhóm công ty;
- c. Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua cơ quan quản lý doanh nghiệp;
- d. Người quản lý doanh nghiệp;
- e. Vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý công ty hoặc của thành viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;
- f. Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người, công ty quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này;
- g. Doanh nghiệp trong đó những người, công ty quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó;
- h. Nhóm người thỏa thuận cùng phối hợp để thu tóm phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của công ty.

1.6. "Thời hạn hoạt động" là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 7 Điều lệ này;

1.7. "Việt Nam" là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2. Trong Điều lệ này, bất kỳ một tham chiếu nào tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế cho chúng.

3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty

a. Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG**

b. Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **VINH LONG PUBLIC WORKS JOINT STOCK COMPANY.**

c. Tên viết tắt: **VIPUCO**

d. Logo:



2. Hình thức: Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty là:

a. Địa chỉ trụ sở chính: Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

b. Điện thoại: (84-270) 3822 729

c. Fax: (84-270) 3831 283

d. Email: ctccvl@gmail.com

e. Website: congtrinhcongcong.vinhlong.gov.vn

3. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

4. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 67 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô hạn.

Điều 3. Tổ chức chính trị và tổ chức chính trị xã hội trong Công ty

1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

2. Doanh nghiệp có nghĩa vụ tôn trọng tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

Huy động và sử dụng đồng vốn có hiệu quả nhất, không ngừng phát triển các nguồn lực, cải tiến chất lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, tạo nền tảng phát triển một cách ổn định, lâu dài và vững chắc, tối đa hóa lợi nhuận, cải thiện điều kiện làm việc, ổn định cuộc sống cho người lao động, bảo đảm lợi ích hợp pháp cho cổ đông và làm tròn nghĩa vụ đối với nhà nước.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động

Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật. Các cổ đông cùng góp vốn, cùng phân chia lợi nhuận, cùng chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ về tài chính khác của công ty trong phạm vi số vốn mình đã góp vào công ty.

Điều 6. Ngành nghề kinh doanh

Stt	Tên ngành	ngành
1	Thu gom rác thải không độc hại; Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp.	3811
2	Thu gom rác thải độc hại; Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải nguy hại, rác thải y tế.	3812
3	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Chi tiết: Lưu giữ và xử lý rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp	3821
4	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Chi tiết: Lưu giữ và xử lý rác thải nguy hại, rác thải y tế	3822
5	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Dịch vụ mua bán vật tư chuyên ngành	4669
6	Xây dựng nhà các loại; Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng	4100
7	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Sửa chữa nâng cấp đường giao thông nội thị theo quy hoạch, xây dựng quản lý điểm đỗ xe trong đô thị. Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)	4210
8	Xây dựng công trình công ích; Chi tiết: Xây dựng quản lý, sửa chữa các công trình văn hóa, phúc lợi công cộng, vỉa hè, hệ thống cấp, thoát nước, điện chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh đô thị. Khu nghĩa địa, hỏa táng, công tác vệ sinh được đảm bảo vận chuyển xử lý rác, xây dựng hệ thống vệ sinh công cộng. Xây dựng các công trình: thủy lợi, đường dây và trạm biến điện	4220
9	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng các công trình: công nghiệp, thủy lợi	4290
10	Chuẩn bị mặt bằng; Chi tiết: San lấp mặt bằng	4312
11	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ	4933
12	Dịch vụ chăm sóc duy trì cảnh quan Chi tiết: Duy trì và chăm sóc thảm cỏ, cây trang trí, cây bóng mát(công viên, khuôn viên, quảng trường, vòng xoay, dải phân cách, vỉa hè, tiểu đảo, các khu dân cư, khu di tích...)	8130

Điều 7. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty;

2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

3. Địa bàn hoạt động của công ty tại Việt Nam và ở nước ngoài theo đúng quy định của pháp luật;

4. Thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và vô hạn. Việc chấm dứt hoạt động của Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Người đại diện theo pháp luật

Công ty có 02 (hai) đại diện theo pháp luật. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty.

Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của công ty do Hội đồng quản trị công ty phân công cụ thể giữa Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc thể hiện qua quy chế làm việc và được quy định tại Điều 13, Điều 14 Luật Doanh nghiệp.

CHƯƠNG II

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Điều 9. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ của Công ty là 35.362.220.000 đồng (*Ba mươi lăm tỷ, ba trăm sáu mươi hai triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng chẵn*).

Trong đó:

- Tỷ lệ phần vốn Nhà nước là 81,24% vốn điều lệ, tương đương 28.728.220.000 đồng theo mệnh giá;
- Tỷ lệ phần vốn cổ đông khác: 18,76% vốn điều lệ, tương đương 6.634.000.000 đồng theo mệnh giá.
- Theo quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 22/02/2016 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Công trình công cộng Vĩnh Long thành công ty cổ phần và quyết định số 589/QĐ-UBND ngày 18/3/2016 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc điều chỉnh Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 22/02/2016 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Công trình công cộng Vĩnh Long thành công ty cổ phần thì tỷ lệ phần vốn Nhà nước tại Công ty là 64% vốn điều lệ, tương đương 22.631.820.000 đồng theo mệnh giá.
- Phần vốn Nhà nước không bán hết theo quyết định phê duyệt là 17,24% vốn điều lệ, tương đương 6.096.440.000 đồng tính theo mệnh giá sẽ được tiến hành bán tiếp theo quy định pháp luật về thoái vốn Nhà nước sau khi Công ty đi vào hoạt động

dưới hình thức Công ty cổ phần.

2. Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 3.536.222 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ

3. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

4. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này đều là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo được quy định tại Điều 19 và Điều 20 Điều lệ này.

5. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

6. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần phổ thông cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.

7. Công ty có thể mua cổ phần do chính công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này, Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.

8. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.

9. Do Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần nên không nhất thiết phải có cổ đông sáng lập.

Điều 10. Cổ phiếu

Cổ phiếu: là giấy chứng nhận quyền sở hữu của một hoặc một số cổ phần của Công ty.

Điều 11. Chứng chỉ cổ phiếu, sổ đăng ký cổ đông

1. Mọi cổ đông đều có quyền được cấp một chứng chỉ cổ phiếu nhất định. Cổ

phiếu là Giấy chứng nhận xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty. Mọi chứng chỉ cổ phiếu được phát hành phải có đóng dấu của Công ty, có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty và phải đảm bảo các nội dung theo quy định tại Điều 120 Luật doanh nghiệp.

2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Công ty.

3. Nếu cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó và với điều kiện phải xuất trình đầy đủ giấy tờ chứng minh và thanh toán các chi phí liên quan cho Công ty.

4. Đề nghị của cổ đông phải cam đoan về các nội dung sau đây:

a. Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải chắc chắn rằng đã tiến hành tìm kiếm nhưng không thể tìm thấy và nếu tìm lại được sẽ đem trả lại Công ty để tiêu hủy;

b. Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới. Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên 10 (mười) triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác và sau 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công ty cấp cổ phiếu mới.

5. Sau khi mua cổ phần và được ghi tên trong Sổ đăng ký cổ đông của Công ty, cổ đông sẽ được cấp miễn phí một chứng chỉ cổ phiếu.

6. Công ty phải lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông theo quy định tại Điều 121 Luật doanh nghiệp.

Điều 12. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Công ty.

Điều 13. Chuyển nhượng cổ phần

1. Cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 119 của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty có quy định hạn chế chuyển nhượng cổ

phần. Trường hợp có quy định hạn chế về chuyển nhượng cổ phần thì các quy định này chỉ có hiệu lực khi được nêu rõ trong cổ phiếu của cổ phần tương ứng.

2. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

3. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó là cổ đông của công ty.

4. Trường hợp cổ phần của cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

5. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại công ty cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của công ty.

6. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng một số cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

7. Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại khoản 2 Điều 121 của Luật Doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.

Điều 14. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực

hiện.

4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ (không quá 10% một năm) vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.

6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 15. Thừa kế cổ phần

1. Trong trường hợp cổ đông qua đời, Công ty tôn trọng quyền thừa kế cổ phần hợp pháp theo luật định. Trong trường hợp có nhiều người thừa kế hợp pháp thì những người này phải cử một người sở hữu duy nhất bằng thủ tục ủy quyền có công chứng, chứng thực.

2. Khi có quyền sở hữu hoặc thừa kế cổ phần hợp pháp, người có quyền thừa kế phải thực hiện thủ tục đăng ký làm người sở hữu của các cổ phần được thừa kế để trở thành cổ đông của Công ty.

3. Cổ phần của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát cũng được thừa kế nhưng người nhận thừa kế chỉ thừa kế quyền sở hữu cổ phần, không được đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát cho đến khi được Đại hội đồng cổ đông bầu.

Điều 16. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối nghị quyết về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.

2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 17. Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty.

4.¹² Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được công ty trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 18. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 129 và Điều 130 của Luật Doanh nghiệp nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 129 và Điều 130 của Luật Doanh nghiệp được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại khoản 4 Điều 111 của Luật Doanh nghiệp. Công ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với công ty.

4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 19. Quyền hạn của cổ đông

1. Cổ đông là những người chủ sở hữu của Công ty có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Trách nhiệm của mỗi cổ đông được giới hạn theo số tiền mệnh giá của các cổ phần mà cổ đông nắm giữ.

2. Cổ đông Công ty có các quyền sau:

a. Được nhận cổ tức tương ứng với phần vốn góp theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên;

b. Nếu không có ràng buộc và cam kết khác thì cổ đông được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người khác không phải là cổ đông của Công ty và phù hợp với các quy định của pháp luật trừ trường hợp quy định tại khoản 4 điều 13 của điều lệ này;

c. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỉ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông đáng sở hữu;

d. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu hoặc đại diện sở hữu ít nhất 01 (một) cổ phần phổ thông được tham dự Đại hội đồng cổ đông và được thảo luận biểu quyết các

vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;

e. Kiểm tra các thông tin có liên quan đến cổ đông trong danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia vào Đại hội đồng cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

f. Được xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp điều lệ Công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

g. Trong trường hợp Công ty bị giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại của Công ty tương ứng với số cổ phần mà mình sở hữu sau khi Công ty thanh toán hết các khoản nợ;

h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong điều 17 điều lệ này;

i. Các quyền khác theo quy định tại điều lệ này và pháp luật.

3. Một cổ đông hoặc một nhóm cổ đông sở hữu trên 5% tổng số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục từ 6 tháng trở lên có thêm các quyền sau:

a. Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

b. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 4 điều này;

c. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm và các báo cáo của Ban kiểm soát;

d. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản, phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy CMND, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

e. Các quyền khác được quy định tại điều lệ này và quy định của pháp luật.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

a. Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị vượt quá 6 tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;

c. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có

họ, tên, địa chỉ thường trú, số giấy CMND, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác với cổ đông là cá nhân; tên địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỉ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lí do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ và các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

5. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại điểm a khoản 3 điều này được thực hiện như sau:

a. Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thỏa mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 20. Nghĩa vụ các cổ đông

1. Thanh toán đủ và đúng hạn số cổ phần cam kết mua ; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

3. Tuân thủ điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

4. Chấp hành các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

5. Có trách nhiệm bảo vệ tài sản, uy tín, bí mật trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

6. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau:

- a. Vi phạm pháp luật;
- b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác do pháp luật quy định.

Điều 21. Đại diện được ủy quyền của cổ đông

1. Cổ đông có thể ủy quyền cho người khác thay mặt mình thực hiện các quyền của cổ đông bằng văn bản ủy quyền. Đại diện được ủy quyền thực hiện các quyền được ủy quyền nhân danh cổ đông ủy quyền.

2. Đại diện được ủy quyền không nhất thiết phải là cổ đông. Đại diện là ủy quyền không được ủy quyền lần thứ 2 cho người khác.

3. Đại diện được ủy quyền không được đem thế chấp, cầm cố và bảo lãnh số cổ phiếu được ủy quyền trong bất kỳ trường hợp nào.

4. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu do Hội đồng quản trị quy định và phải có chữ ký của người ủy quyền như sau:

a. Trường hợp cổ đông là cá nhân, là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;

b. Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức, là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;

c. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

d. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 6 điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người ủy quyền đã chấm dứt việc ủy quyền.

6. Quy định tại khoản 4 điều này không áp dụng nếu Công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 5 điều này chậm nhất 24 (hai mươi bốn) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.

7. Đại diện được ủy quyền có thể bị thu hồi việc ủy quyền bởi văn bản chấm dứt ủy quyền do cổ đông ký. Văn bản này phải được lập theo mẫu do Hội đồng quản trị quy định.

Điều 22. Phát hành trái phiếu, mua cổ phần, trái phiếu

1. Công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Công ty không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 năm liên tiếp trước đó sẽ không được quyền phát hành trái phiếu, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

3. Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình nghị quyết của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.

5. Trường hợp công ty cổ phần phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần thì thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng chào bán cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần.

6. Cổ phần, trái phiếu của công ty cổ phần có thể được mua bằng Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty và phải được thanh toán đủ một lần.

CHƯƠNG III

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 23. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát;
4. Giám đốc.

CHƯƠNG IV

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 24. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần.

Điều 25. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.

2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, Cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;
- b. Báo cáo tài chính hằng năm;
- c. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
- d. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Giám đốc;
- e. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;
- f. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;
- b. Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
- c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật Doanh nghiệp;
- d. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
- e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại theo quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty.

5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty.

6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật doanh nghiệp có quyền đại diện công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp.

7. Người triệu tập phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông:

- a. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
- b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
- c. Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
- d. Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;

e. Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

f. Xác định thời gian và địa điểm họp;

g. Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

h. Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

8. Chi phí triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được công ty hoàn lại.

Điều 26. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Thông qua định hướng phát triển của công ty;

b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;

i. Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty;

j. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 27. Các đại diện được ủy quyền

1. Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông theo luật pháp có thể ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện.

2. Trường hợp luật sư thay mặt cho người uỷ quyền ký giấy chỉ định đại diện,

việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với giấy uỷ quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của giấy uỷ quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a. Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- b. Người uỷ quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định uỷ quyền;
- c. Người uỷ quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc uỷ quyền.
- d. Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 28. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được uỷ quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 31 và Điều 33 Điều lệ này.

3. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành

thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 29. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông hoặc Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại khoản 4 hoặc khoản 5 Điều 25 Điều lệ này.

2. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

a. Chuẩn bị danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội chậm nhất mười lăm (15) ngày trước ngày bắt đầu tiến hành Đại hội đồng cổ đông; chương trình họp, và các tài liệu theo quy định phù hợp với luật pháp và các quy định của Công ty;

b. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

c. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp.

3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở giao dịch chứng khoán (đối với các công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch), trên trang thông tin điện tử (website) của công ty. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi ít nhất mười ngày (10) ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông, (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các cổ đông có thể tiếp cận.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại Khoản 3 Điều 19 Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến khoản 4 Điều này trong các trường hợp sau:

a. Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b. Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 5% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Điều lệ này;

c. Vấn đề đề xuất không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

6. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

7. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

Điều 30. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 181 của Luật doanh nghiệp.

Điều 31. Thẩm quyền, thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 137 của Luật doanh nghiệp. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 139 của Luật doanh nghiệp;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Mục đích lấy ý kiến;

c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;

e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

f. Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty;

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến công ty theo một trong các hình thức sau đây:

a. Gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b. Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

c. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi

fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
- c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- e. Các vấn đề đã được thông qua;
- f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.
- g. Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 32. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau:

- a. Trừ trường hợp quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này, các quyết định của Đại

hội đồng cổ đông sẽ được thông qua khi có từ 51% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông.

b. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ, loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán, việc tổ chức lại hay giải thể doanh nghiệp, đầu tư hoặc giao dịch mua, bán tài sản Công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị lớn hơn 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo Báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán được thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông.

c. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

2. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận.

Điều 33. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, kể cả các vấn đề quy định tại khoản 2 Điều 143 Luật doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh

ng nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty;

b. Mục đích lấy ý kiến;

c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

5. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến Công ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ.

6. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e. Các quyết định đã được thông qua;

f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật

của Công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

7. Biên bản kiểm phiếu phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ và gửi đến các cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

9. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 34. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- c. Chương trình và nội dung cuộc họp;
- d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;
- e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- i. Chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty (nếu có).

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 35. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 148 của Luật doanh nghiệp;

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

CHƯƠNG V

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 36. Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty quy định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

3. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân

thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện nghị quyết nói trên.

Điều 37. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có 05 thành viên.
2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.
4. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.
5. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:
 - a. Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;
 - b. Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty;
 - c. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
 - d. Thành viên đó không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng sáu (06) tháng mà không có sự chấp thuận của Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị quyết định chức vụ của người này bị bỏ trống;
 - e. Thành viên đó bị bãi nhiệm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

f. Thành viên đó không còn là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức theo quyết định của tổ chức đó;

g. Thành viên đó còn là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức, nhưng tổ chức đó không còn là cổ đông của Công ty hoặc tuy còn là cổ đông nhưng tổ chức đó sở hữu ít hơn 5% cổ phần có quyền biểu quyết.

6. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên Hội đồng quản trị để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị.

7. Trong trường hợp thành viên mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của Hội đồng quản trị cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.

8. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

9. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là người nắm giữ cổ phần của Công ty.

10. Trường hợp công ty cổ phần được tổ chức quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 134 của Luật doanh nghiệp thì các giấy tờ, giao dịch của công ty phải ghi rõ “thành viên độc lập” trước họ, tên của thành viên Hội đồng quản trị tương ứng.

11. Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, quyền, nghĩa vụ, cách thức tổ chức và phối hợp hoạt động của các thành viên độc lập Hội đồng quản trị.

Điều 38. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật doanh nghiệp;

b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty.

c. Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác.

d. Đối với công ty con mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ thì thành viên Hội đồng quản trị không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Giám đốc và người quản lý khác của công ty; không được là người có liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

2. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 134 của Luật doanh nghiệp có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

a. Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó.

b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;

d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;

e. Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó.

3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị về việc không còn đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ điều kiện. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị đó trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị có liên quan.

Điều 39. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c. Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của công ty;

e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 130 của Luật Doanh nghiệp;

f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm d khoản 2 Điều 135, khoản 1 và khoản 3 Điều 162 của Luật doanh nghiệp;

i. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

j. Giám sát, chỉ đạo Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;

k. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

l. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

m. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông;

n. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

o. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản công ty;

p. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 40. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị bầu một thành viên của Hội đồng quản trị làm Chủ tịch.

2. Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% tổng số phiếu biểu quyết thì Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
- b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
- c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- e. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị;
- f. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 41. Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị họp tại trụ sở chính của công ty hoặc ở nơi khác.

3. Cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập khi xét thấy cần, thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a. Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập;
- b. Có đề nghị của Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
- c. Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên điều hành của Hội đồng quản trị;
- d. Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.
- e. Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành, nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại khoản 10 Điều này.

c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;

d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

e. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

f. Nghị quyết của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

10. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

CHƯƠNG VI

CƠ CẤU TỔ CHỨC, ĐIỀU HÀNH

Điều 42. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trực thuộc sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một (01) Giám đốc, hai (02) Phó Giám đốc và một (01) Kế toán trưởng. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thực hiện bằng nghị quyết Hội đồng quản trị được thông qua một cách hợp thức.

Điều 43. Người quản lý

1. Theo đề nghị của Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người quản lý cần thiết, với số lượng và chất lượng phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý công ty do Hội đồng quản trị đề xuất tùy từng thời điểm. Người quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.

2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những người quản lý khác do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Giám đốc.

Điều 44. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người

khác làm Giám đốc; ký hợp đồng trong đó quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan khác. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Giám đốc phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được nêu trong Báo cáo thường niên của Công ty.

2. Nhiệm kỳ của Giám đốc là năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này.

3. Giám đốc có những quyền hạn và trách nhiệm sau:

a. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;

b. Quyết định tất cả các vấn đề không thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị quy định tại Điều 39 Điều lệ này, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

c. Kiến nghị số lượng và các loại người quản lý mà Công ty cần tuyển dụng để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm nhằm thực hiện các hoạt động quản lý tốt theo đề xuất của Hội đồng quản trị, và tư vấn để Hội đồng quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của người quản lý;

d. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

e. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

f. Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;

g. Vào ngày 31 tháng 12 hàng năm, Giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm;

h. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;

i. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối

kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty;

j. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Giám đốc và pháp luật.

k. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;

l. Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị;

m. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

n. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty;

o. Quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc;

p. Tuyển dụng lao động;

q. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị.

4. Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu. Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

5. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp có quyền biểu quyết tán thành và bổ nhiệm một Giám đốc mới thay thế.

Điều 45. Thư ký Công ty

Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị tuyển dụng thư ký công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Thư ký công ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;

- b. Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
- c. Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;
- d. Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;
- đ. Hỗ trợ công ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;
- e. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

CHƯƠNG VII

BAN KIỂM SOÁT

Điều 46. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có 03 thành viên. Các Kiểm soát viên do Đại hội đồng cổ đông bầu, nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá 05 năm và Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp
3. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.
4. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

Điều 47. Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập

và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;

b. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác;

c. Không được giữ các chức vụ quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty;

d. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ công ty.

2. Kiểm soát viên công ty cổ phần niêm yết, công ty do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên.

Điều 48. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông.

4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty.

5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật doanh nghiệp.

6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật doanh nghiệp, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

7. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt

động kinh doanh của công ty.

8. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

9. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc vi phạm quy định tại Điều 160 của Luật doanh nghiệp thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

10. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của công ty.

11. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

12. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

13. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 49. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

2. Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị.

3. Báo cáo của Giám đốc hoặc Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

4. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của công ty trong giờ làm việc.

5. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của thành viên Ban kiểm soát hoặc Ban kiểm soát.

Điều 50. Tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm soát viên

Tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Kiểm soát viên được trả tiền lương hoặc thù lao và được hưởng các quyền lợi khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát;
2. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;
3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

Điều 51. Trách nhiệm của Kiểm soát viên

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.
2. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty.
3. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
5. Trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được phải hoàn trả cho công ty.
6. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 52. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 164 của Luật Doanh nghiệp;

b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c. Có đơn từ chức và được chấp thuận;

d. Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;

c. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

CHƯƠNG VIII

QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ

Điều 53. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a. Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được ủy quyền thay thế) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thỏa thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thỏa thuận được.

b. Tổng số tiền trả cho từng thành viên Hội đồng quản trị bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Công ty, Công ty con, Công ty liên kết của Công ty và các Công ty khác mà thành viên Hội đồng quản trị là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong báo cáo thường niên;

c. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông

thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

d. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

e. Giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 54. Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực vì lợi ích cao nhất của Công ty và với mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 55. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc và người quản lý khác của Công ty phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định tại Điều 159 Luật doanh nghiệp và thực hiện trách nhiệm theo Điều 160 Luật doanh nghiệp.

2. Cổ đông (người đại diện được ủy quyền) sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

3. Công ty không cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, người quản lý khác và những người có

liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều cổ đông (người đại diện được ủy quyền) sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành, người quản lý khác và những người liên quan đến họ không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:

a. Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo. Đồng thời, Hội đồng quản trị đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan;

b. Đối với những hợp đồng có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan với các thành viên nêu trên, không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 56. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mất cân và năng lực chuyên môn phải chịu trách

nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, người quản lý, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Công ty được Công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

a. Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty;

b. Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG IX

QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 57. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

2. Công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

3. Điều lệ Công ty phải được công bố trên website của công ty.

CHƯƠNG X: CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 58. Công nhân viên và công đoàn

1. Giám đốc điều hành phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người quản lý.

2. Giám đốc điều hành phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XI

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, LẬP QUỸ VÀ NGUYÊN TẮC CHỊU LỖ TRONG KINH DOANH

Điều 59. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.

2. Theo quy định của Luật doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của công ty.

3. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

4. Hội đồng quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

6. Căn cứ Luật doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua

ng nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

7. Hội đồng quản trị có trách nhiệm xây dựng phương án chi trả cổ tức và trích lập các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Trường hợp kinh doanh thua lỗ, Đại hội đồng cổ đông có thể quyết định giải quyết kịp thời theo các giải pháp:

- Trích từ quỹ dự phòng để bù lỗ.
- Chuyển một phần lỗ sang năm sau, đồng thời Đại hội đồng cổ đông phải quyết định các biện pháp khắc phục.

CHƯƠNG XII

TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 60. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 61. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

Điều 62. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc chế độ kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này

phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam (hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

CHƯƠNG XIII

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 63. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý

1. Công ty phải lập bản báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 65 Điều lệ này, và trong thời hạn 90 ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (đối với các công ty niêm yết) và cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công ty trong năm tài chính, bảng cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty tính đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo sáu tháng và quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (đối với các công ty niêm yết) và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật doanh nghiệp

4. Các báo cáo tài chính được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo sáu tháng và quý của công ty phải được công bố trên website của Công ty.

Điều 64. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG XIV

KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 65. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

4. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty được phép tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

CHƯƠNG XV

CON DẤU

Điều 66. Con dấu

1. Hội đồng quản trị quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng quản trị, Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XVI

CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG, THANH LÝ VÀ PHÁ SẢN

Điều 67. Chấm dứt hoạt động

1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

- a. Toà án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
- b. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- c. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 68. Giải thể

1. Tối thiểu sáu (06) tháng sau khi có một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban giải thể gồm ba (03) thành viên. Hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban giải thể chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban giải thể có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban giải thể có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động của Ban thanh lý. Kể từ thời điểm đó, Ban giải thể thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến giải thể Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc giải thể được thanh toán theo thứ tự sau:

a. Các chi phí giải thể;

b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;

c. Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước;

d. Các khoản vay (nếu có);

e. Các khoản nợ khác của Công ty;

f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (đ) trên đây được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

Điều 69. Trình tự, thủ tục giải thể doanh nghiệp

Việc giải thể doanh nghiệp trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 201 của Luật Doanh nghiệp được thực hiện trình tự, thủ tục giải thể theo quy định tại Điều 202 của Luật doanh nghiệp.

Điều 70. Phá sản

Việc phá sản doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

CHƯƠNG XVII

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 71. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Điều lệ công ty, Luật doanh nghiệp, các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định giữa:

a. Cổ đông với Công ty;

b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hay người quản lý các cấp, các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.

3. Các bên tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Toà án được thực hiện theo phán quyết của Toà án.

CHƯƠNG XVIII

BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 72. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG XIX
NGÀY HIỆU LỰC

Điều 73. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm 19 chương 73 điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long nhất trí thông qua ngày 28 tháng 6 năm 2017, tại Hội trường Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ được lập thành chín (09) bản, có giá trị như nhau, trong đó:

a. Bốn (04) bản đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định ;

b. Năm (05) bản lưu giữ tại Trụ sở chính của Công ty.

2. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

3. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo pháp luật thứ 1



Đào Thanh Liêm

Người đại diện theo pháp luật thứ 2



Ngô Thành Thía



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên Tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

www.pkf.afcvietnam.vn

Signature valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG

Ký ngày: 10/4/2019 14:34:13



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 26



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG
Số 86, Đường 3 tháng 2, Phường 1, TP Vinh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công Trình Công Cộng Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Công Trình Công Cộng Vĩnh Long là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Công Trình Công Cộng Vĩnh Long (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500169888 ngày 22 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 07 tháng 07 năm 2017.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Việt Nam
- Điện thoại : (0270) 3 822 729
- Fax : (0270) 3 831 283

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là :

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải nguy hại, rác thải y tế
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại. Chi tiết: Lưu giữ và xử lý rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại. Chi tiết: Lưu giữ và xử lý rác thải nguy hại, rác thải y tế;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Dịch vụ mua bán vật tư chuyên ngành;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Sửa chữa nâng cấp đường giao thông nội thị theo qui hoạch, xây dựng quản lý điểm đỗ xe trong đô thị. Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường, cống,...);
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng quản lý, sửa chữa các công trình văn hóa, phúc lợi công cộng, vỉa hè, hệ thống cấp, thoát nước, điện chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh đô thị. Khu nghĩa địa, hỏa táng, công tác vệ sinh được đảm bảo vận chuyển xử lý rác, xây dựng hệ thống vệ sinh công cộng. Xây dựng các công trình: thủy lợi, đường dây và trạm biến điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình: công nghiệp, thủy lợi;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Duy trì và chăm sóc thảm cỏ, cây trang trí, cây bóng mát (công viên, khuôn viên, quảng trường, vòng xoay, dải phân cách, vỉa hè, tiểu đảo, các khu dân cư, khu di tích ...).

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Ngô Thành Thía	Thành viên
Ông Lê Thị Thanh Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Thị Quý	Thành viên
Ông Lưu Quang Trường	Thành viên (Bãi nhiệm ngày 06/06/2018)
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01/07/2018)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG
Số 86, Đường 3 tháng 2, Phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Công Hiền	Trưởng ban
Ông Trương Tấn Đạt	Thành viên
Ông Lương Minh Triết	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Thành Thía	Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Nhân	Phó Giám đốc
Ông Lưu Quang Trường	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG
Số 86, Đường 3 tháng 2, Phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



ĐÀO THANH LIÊM
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 04 năm 2019





Số: 188/2019/BCKT-HCM.00992

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công Trình Công Cộng Vĩnh Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công Trình Công Cộng Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 04 năm 2019, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công Trình Công Cộng Vĩnh Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công Trình Công Cộng Vĩnh Long cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 27 tháng 3 năm 2018 do chưa nhận đầy đủ thư xác nhận số dư của khoản phải thu khách hàng và khoản phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.



TRẦN ĐẮC NHA

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2019

NGUYỄN THỊ THANH MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

236
HÁC
K
AFI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.059.347.799	36.084.275.852
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.668.923.749	1.823.957.269
Tiền	111		9.668.923.749	1.823.957.269
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.971.313.985	33.943.307.392
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	30.906.892.501	32.939.149.263
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	212.860.284	146.104.284
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	851.561.200	858.053.845
Hàng tồn kho	140		191.376.592	249.314.500
Hàng tồn kho	141	5.5	191.376.592	249.314.500
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.227.733.473	67.696.691
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6.1	68.251.596	67.696.691
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	1.159.481.877	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.474.849.462	14.813.611.217
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		9.874.734.137	10.873.867.396
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	9.874.734.137	10.873.867.396
Nguyên giá	222		26.464.621.318	25.785.135.318
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.589.887.181)	(14.911.267.922)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		3.600.115.325	3.939.743.821
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6.2	3.600.115.325	3.939.743.821
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		56.534.197.261	50.897.887.069

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN	300		9.773.370.386	10.154.160.169
Nợ ngắn hạn	310		9.773.370.386	10.154.160.169
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	232.465.025	1.618.802.330
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	157.450.781
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	1.078.409.914	1.646.641.256
Phải trả người lao động	314		6.907.811.362	4.726.359.935
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		65.815.208	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	120.980.932	130.268.144
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.11	1.367.887.945	1.874.637.723
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.760.826.875	40.743.726.900
Vốn chủ sở hữu	410	5.12	45.872.023.939	40.913.750.725
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.362.220.000	35.362.220.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.362.220.000	35.362.220.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.225.928.399	450.727.624
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.283.875.540	5.100.803.101
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		159.383.796	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.124.491.744	5.100.803.101
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		888.802.936	(170.023.825)
Nguồn kinh phí	431		888.802.936	(170.023.825)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		56.534.197.261	50.897.887.069



TRẦN MỸ HẰNG
Người lập biểu



TRẦN THỊ KIM DUNG
Kế toán trưởng



NGÔ THÀNH THÍA

Giám đốc

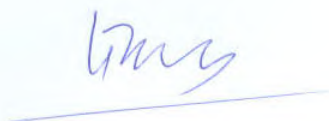
Vinh Long, ngày 10 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG
Số 86, đường 3/2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		76.472.661.420	70.581.227.548
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.828.292.800	2.358.655.048
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	66.644.368.620	68.222.572.500
Giá vốn hàng bán	11	6.2	44.023.787.963	47.003.924.540
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.620.580.657	21.218.647.960
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	21.583.023	17.107.532
Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó, chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	12.609.204.857	11.718.148.569
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.032.958.823	9.517.606.923
Thu nhập khác	31	6.5	223.901.019	143.794.491
Chi phí khác	32	6.6	329.105.113	582.696.550
Lợi nhuận/ (lỗ) khác	40		(105.204.094)	(438.902.059)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.927.754.729	9.078.704.864
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	851.295.544	1.704.454.665
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.076.459.185	7.374.250.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	2.284	1.444



TRẦN MỸ HẰNG
Người lập biểu



TRẦN THỊ KIM DUNG
Kế toán trưởng



NGÔ THÀNH THÍA
Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 04 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG

Số 86, đường 3/2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	73.077.904.755	76.078.498.993
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(20.221.671.253)	(27.979.013.846)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(31.619.022.781)	(26.164.174.796)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(132.454.442)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.090.000.000)	(1.182.227.506)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	30.637.037.327	30.307.855.719
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(40.161.151.318)	(52.531.991.731)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	9.623.096.730	(1.603.507.609)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.866.986.000)	(791.666.055)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	67.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.583.023	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.778.130.250)	(791.666.055)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	7.844.966.480	(2.395.173.664)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	1.823.957.269	4.219.130.933
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	9.668.923.749	1.823.957.269

TRẦN MỸ HẰNG

Người lập biểu

TRẦN THỊ KIM DUNG

Kế toán trưởng

NGÔ THANH THÍA

Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công Trình Công Cộng Vinh Long là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Công Trình Công Cộng Vinh Long (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500169888 ngày 22 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vinh Long cấp, và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 07 tháng 07 năm 2017.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải nguy hại, rác thải y tế
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại. Chi tiết: Lưu giữ và xử lý rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại. Chi tiết: Lưu giữ và xử lý rác thải nguy hại, rác thải y tế;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Dịch vụ mua bán vật tư chuyên ngành;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Sửa chữa nâng cấp đường giao thông nội thị theo qui hoạch, xây dựng quản lý điểm đỗ xe trong đô thị. Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường, cống,...);
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng quản lý, sửa chữa các công trình văn hóa, phúc lợi công cộng, vỉa hè, hệ thống cấp, thoát nước, điện chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh đô thị. Khu nghĩa địa, hỏa táng, công tác vệ sinh được đảm bảo vận chuyển xử lý rác, xây dựng hệ thống vệ sinh công cộng. Xây dựng các công trình: thủy lợi, đường dây và trạm biến điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình: công nghiệp, thủy lợi;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Duy trì và chăm sóc thảm cỏ, cây trang trí, cây bóng mát (công viên, khuôn viên, quảng trường, vòng xoay, dải phân cách, vỉa hè, tiểu đảo, các khu dân cư, khu di tích ...).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG
Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1)	Xí nghiệp Công viên Cây xanh	Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long	Dịch vụ chăm sóc bảo dưỡng cây xanh, thăm cổ, hoa kiểng trong công viên, khuôn viên và ngoài công cộng
2)	Xí nghiệp Vệ sinh môi trường	Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long	Thu gom vận chuyển, xử lý chất thải

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 258 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

004
CỘNG
HÀNH
CƠM
C VI
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8995
CÔNG TY
VINH LONG
TOÁN
TÀI CHÍNH
HỒ CHÍ MINH

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

Giá trị lợi thế thương mại

Giá trị lợi thế thương mại do đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 10 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa, vật kiến trúc

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Số năm

05-10 năm

05-10 năm

4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào Quỹ tiền lương kế hoạch của năm 2018 được xác định theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ Quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty Cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

4.10 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải trả ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng trợ cấp thôi việc.

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương tối thiểu vùng theo Nghị định 153/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 x Hệ số chức danh, công việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty/ đối tượng	Quan hệ
Phòng quản lý đô thị TP. Vinh Long	Đại diện vốn nhà nước
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	Thành viên chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG
Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	194.498.393	98.925.649
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.474.425.356	1.725.031.620
	9.668.923.749	1.823.957.269

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan		
Phòng quản lý đô thị TP. Vĩnh Long	25.809.128.360	29.880.648.905
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH MTV XD Sơn Trung Thành	1.138.945.000	221.141.000
Phòng công thương huyện Long Hồ	1.384.300.800	881.590.000
Ban Quản lý Di tích Tỉnh Vĩnh Long	948.365.500	553.213.200
DNTN Quang Vinh (Bình Tân)	370.308.000	380.863.000
Các khách hàng khác	1.255.844.841	1.021.693.158
	30.906.892.501	32.939.149.263

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán khác		
DNTN Trọng Tín	48.207.000	48.207.000
Nguyễn Văn Dũng	23.812.000	30.308.000
Các nhà cung cấp khác	140.841.284	67.589.284
	212.860.284	146.104.284

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu người lao động (thuế TNCN)	100.492.256	-	203.790.742	-
Tạm ứng	744.500.000	-	602.668.390	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.568.944	-	51.594.713	-
	851.561.200	-	858.053.845	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.478.092	-	41.266.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	168.898.500	-	208.048.500	-
	191.376.592	-	249.314.500	-

4489
ING
NIEMI
MTC
VIET
TP HC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG
Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí bảo hiểm	68.251.596	67.696.691
	68.251.596	67.696.691

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Giá trị lợi thế kinh doanh	3.390.031.516	3.827.454.936
Chi phí sửa chữa	161.960.000	-
Công cụ dụng cụ	48.123.809	112.288.885
	3.600.115.325	3.939.743.821

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	3.123.268.664	22.661.866.654	25.785.135.318
Mua trong năm	-	1.866.986.000	1.866.986.000
Giảm do thanh lý	-	(1.187.500.000)	(1.187.500.000)
Tại ngày 31/12/2018	3.123.268.664	23.341.352.654	26.464.621.318
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	2.134.295.883	12.776.972.039	14.911.267.922
Khấu hao trong năm	354.308.933	2.228.097.819	2.582.406.752
Giảm do thanh lý	-	(903.787.493)	(903.787.493)
Tại ngày 31/12/2018	2.488.604.816	14.101.282.365	16.589.887.181
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	988.972.781	9.884.894.615	10.873.867.396
Tại ngày 31/12/2018	634.663.848	9.240.070.289	9.874.734.137

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.294.643.728 VND.

5.8 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty CP Đầu tư XD Phát triển Phương Thảo	-	1.220.228.400
Công ty Xăng Dầu Vinh Long	-	181.950.460
DNTN Phi Hùng	64.095.000	-
Các nhà cung cấp khác	168.370.025	216.623.470
	232.465.025	1.618.802.330

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG
Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phát sinh trong năm			31/12/2018
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Giảm khác (*) VND	Phải nộp VND Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	783.668.888	4.115.706.754	(3.867.835.317)	-	1.031.540.325 -
Thuế thu nhập doanh nghiệp	679.181.590	851.295.544	(2.090.000.000)	(599.959.011)	- (1.159.481.877)
Thuế thu nhập cá nhân	183.790.778	117.561.191	(254.482.380)	-	46.869.589 -
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	54.680.865	(54.680.865)	-	- -
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-	- -
	1.646.641.256	5.142.244.354	(6.269.998.562)	(599.959.011)	1.078.409.914 (1.159.481.877)

(*) Là khoản thuế TNDN năm 2017 được giảm đối với với thu nhập dịch vụ môi trường theo Công văn 762/CT-TT&HTNNT ngày 26/10/2018 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Theo các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Công ty được miễn thuế TNDN 4 năm tính từ năm 2017 và giảm 50% thuế TNDN cho 5 năm tiếp theo đối với thu nhập dịch vụ môi trường.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.927.754.729	9.078.704.864
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	69.109.749	1.161.748.683
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	9.996.864.478	10.240.453.547
Thu nhập được miễn thuế	5.740.386.759	-
Thu nhập chịu thuế 20%	4.256.477.719	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	851.295.544	1.704.454.665

5.10 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Phải trả về cổ phần hóa	67.358.074	67.358.074
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	15.659.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	23.622.858	47.251.070
	120.980.932	130.268.144

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG
Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2018 VND	Trích quỹ trong năm VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2018 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.874.637.722	1.030.240.930	1.636.990.707	1.267.887.945
Quỹ thưởng Ban điều hành	1	307.000.000	207.000.001	100.000.000
	1.874.637.723	1.337.240.930	1.843.990.708	1.367.887.945

5.12 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.12.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm 2017				
Tại ngày 01/01/2017	33.862.220.000	-	1.502.425.414	35.364.645.414
Lãi trong năm	-	-	7.374.250.199	7.374.250.199
Tăng vốn trong năm	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(300.485.083)	(300.485.083)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	(75.121.271)	(75.121.271)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	450.727.624	(450.727.624)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	(676.091.436)	(676.091.436)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2017	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Giảm khác	-	-	(273.447.098)	(273.447.098)
Tại ngày 31/12/2017	35.362.220.000	450.727.624	5.100.803.101	40.913.750.725
Năm 2018				
Tại ngày 01/01/2018	35.362.220.000	450.727.624	5.100.803.101	40.913.750.725
Lãi trong năm	-	-	9.076.459.185	9.076.459.185
Chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2017	-	-	(2.828.977.600)	(2.828.977.600)
Chia cổ tức từ quỹ đầu tư phát triển	-	1.775.200.775	(1.775.200.775)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(130.240.930)	(130.240.930)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	(207.000.000)	(207.000.000)
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2018	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2018	-	-	(900.000.000)	(900.000.000)
Tạm trích khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2018	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Tăng khác	-	-	48.032.559	48.032.559
Tại ngày 31/12/2018	35.362.220.000	3.225.928.399	7.283.875.540	45.872.023.939

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG
Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Cổ đông nhà nước	28.728.220.000	81,24	28.728.220.000	81,24
Các cổ đông cá nhân khác	6.634.000.000	18,76	6.634.000.000	18,76
	35.362.220.000	100,00	35.362.220.000	100,00

5.12.3 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.536.222	3.536.222
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.536.222	3.536.222
- Cổ phiếu phổ thông	3.536.222	3.536.222
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.536.222	3.536.222
- Cổ phiếu phổ thông	3.536.222	3.536.222
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.

5.12.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2018 số 14/NQ.ĐHĐCĐ-CTCC ngày 28 tháng 06 năm 2018 như sau:

	VND
• Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2017	2.828.977.600
• Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2017	1.775.200.775
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2017	2.130.240.930
• Trích quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2017	207.000.000

Ngoài ra, Công ty cũng tạm trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 với số tiền 2.000.000.000 VND đã được Hội đồng quản trị thông qua.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.472.661.420	70.581.227.548
Các khoản giảm trừ doanh thu	(9.828.292.800)	(2.358.655.048)
+ Hàng bán bị trả lại	66.644.368.620	68.222.572.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG
Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.023.787.963	47.003.924.540
	44.023.787.963	47.003.924.540

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	21.583.023	17.107.532
	21.583.023	17.107.532

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	9.739.256.866	8.067.537.445
Chi phí đồ dùng văn phòng	135.666.574	218.527.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	174.204.021	218.853.055
Thuế, phí và lệ phí	57.680.865	51.237.670
Chi phí dự phòng	-	88.767.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	426.702.022	232.487.629
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.075.694.509	2.840.736.860
	12.609.204.857	11.718.148.569

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu tiền di dời cây xanh	46.152.704	11.491.934
Thu nhập khác	177.748.315	132.302.457
	223.901.019	143.794.491

6.6 Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	216.439.780	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	67.272.727	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	283.712.507	-
Chi nộp phạt thuế, truy nộp thuế, nộp phạt khác	26.739	519.814.054
Chi phí khác	112.638.594	62.882.496
	329.105.113	582.696.550

95-C.1
TƯ HẠN
N
CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG
Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.076.459.185	7.374.250.199
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(900.000.000)	(2.130.240.930)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	(100.000.000)	(207.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.076.459.185	5.037.009.269
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.536.222	3.489.373
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.284	1.444

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	3.536.222	3.386.222
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-	150.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.536.222	3.489.373

6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.852.287.238	4.816.168.729
Chi phí nhân công	38.739.393.190	33.374.917.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.582.406.752	2.602.405.526
Chi phí dự phòng	-	88.767.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.975.808.735	2.371.954.460
Chi phí khác	5.443.946.905	5.151.768.444
	56.593.842.820	48.405.982.801

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình như tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG
Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Phải trả người bán	232.465.025		232.465.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	120.980.932	-	120.980.932
Chi phí phải trả	65.815.208	-	65.815.208
	419.261.165	-	419.261.165
Ngày 01 tháng 01 năm 2018			
Phải trả người bán	1.618.802.330	-	1.618.802.330
Các khoản phải trả, phải nộp khác	130.268.144	-	130.268.144
	1.749.070.474	-	1.749.070.474

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2018.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	30.906.892.501	32.939.149.263	30.906.892.501	32.939.149.263
Các khoản phải thu khác	851.561.200	858.053.845	851.561.200	858.053.845
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.668.923.749	1.823.957.269	9.668.923.749	1.823.957.269
Tổng cộng	41.427.377.450	35.621.160.377	41.427.377.450	35.621.160.377

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Phải trả người bán	232.465.025	1.618.802.330	232.465.025	1.618.802.330
Chi phí phải trả	65.815.208	-	65.815.208	-
Phải trả khác	120.980.932	130.268.144	120.980.932	130.268.144
Tổng cộng	419.261.165	1.749.070.474	419.261.165	1.749.070.474

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) *Cơ sở xác định giá trị hợp lý*

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Các công cụ phái sinh

Giá trị hợp lý của các hợp đồng giao dịch kỳ hạn được căn cứ trên giá niêm yết trên thị trường, nếu có. Nếu không có giá niêm yết trên thị trường, giá trị hợp lý được tính bằng cách chiết khấu giá trị chênh lệch giữa giá kỳ hạn theo hợp đồng và giá kỳ hạn hiện hành đối với thời gian đáo hạn còn lại của hợp đồng theo lãi suất không chứa được rủi ro được điều chỉnh cho rủi ro tín dụng. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Giá trị hợp lý của các hợp đồng hoán đổi lãi suất được căn cứ trên giá người môi giới. Các mức giá này được kiểm tra tính hợp lý bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến trong tương lai theo các điều khoản và thời gian đáo hạn của từng hợp đồng và sử dụng lãi suất thị trường áp dụng cho công cụ tương tự tại ngày xác định giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý phản ánh rủi ro tín dụng của công cụ và bao gồm các điều chỉnh để tính đến rủi ro tín dụng của Công ty và đối tác khi phù hợp. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không có quyền lựa chọn chuyển đổi. Đối với các khoản nợ thuê tài chính, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham khảo các hợp đồng thuê tương tự.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG
Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao và tiền lương HĐQT, BGĐ và BKS	2.473.000.000	2.309.602.696
7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác		

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch trọng yếu với công ty liên doanh, liên kết. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm 2018 VND
Phòng quản lý đô thị TP. Vĩnh Long - Cung cấp dịch vụ	35.827.307.222

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.2.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



TRẦN MỸ HÀNG
Người lập biểu



TRẦN THỊ KIM DUNG
Kế toán trưởng





NGÔ THÀNH THÍA
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 28 22200237
Fax : +84 28 22200265
Email: pkf.afchem@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 28 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel : +84 292 3827 888
Fax : +84 292 3823 209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 709, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 24 3200 2016
Fax : +84 24 3795 0832
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
12B/F, Hancorp Plaza,
No. 72 Tran Dang Ninh St.,
Dich Vong Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 24 3837 3666
Fax : +84 24 3219 1538
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

Central Branch
No. 670 Quang Trung St.,
Chanh Lo Ward, Quang Ngai City,
Quang Ngai Province,
Vietnam
Tel : +84 255 3722 447
Fax : +84 255 3722 447
Email: pkf.afcmt@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Tháng 07/2019

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	194.498.393		5.196.172.152	5.201.272.224	189.398.321	
1111	Tiền Việt Nam	194.498.393		5.196.172.152	5.201.272.224	189.398.321	
112	Tiền gửi Ngân hàng	9.474.425.356		68.533.662.742	75.714.533.928	2.293.554.170	
1121	Tiền Việt Nam	9.474.425.356		68.533.662.742	75.714.533.928	2.293.554.170	
131	Phải thu của khách hàng	31.777.312.901		36.079.687.178	30.776.742.706	37.080.257.373	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			380.045.660	380.045.660		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			380.045.660	380.045.660		
138	Phải thu khác	106.617.260		44.529.729	122.246.989	28.900.000	
1388	Phải thu khác	106.617.260		44.529.729	122.246.989	28.900.000	
141	Tạm ứng	744.500.000		3.441.684.961	3.079.437.799	1.106.747.162	
152	Nguyên liệu, vật liệu	22.478.092		1.627.968.416	1.622.633.083	27.813.425	
153	Công cụ, dụng cụ			13.700.000	13.700.000		
1531	Công cụ, dụng cụ			13.700.000	13.700.000		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	168.898.500		23.337.983.610	23.221.540.937	285.341.173	
161	Chi sự nghiệp	470.286.462		16.469.963.375	16.507.137.998	433.111.839	
1612	Chi sự nghiệp năm nay	470.286.462		16.469.963.375	16.507.137.998	433.111.839	
211	Tài sản cố định hữu hình	26.464.621.318		909.090.909		27.373.712.227	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.123.268.664				3.123.268.664	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	23.341.352.654		909.090.909		24.250.443.563	
214	Hao mòn tài sản cố định		16.674.331.159	84.443.978	1.735.942.142		18.325.829.323
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		16.674.331.159	84.443.978	1.735.942.142		18.325.829.323
242	Chi phí trả trước	3.668.366.921		163.700.000	345.872.547	3.486.194.374	

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG
Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Vĩnh Long

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2421	Chi phí trả trước dài hạn	3.600.115.325		163.700.000	311.746.749	3.452.068.576	
2422	Chi phí trả trước ngắn hạn	68.251.596			34.125.798	34.125.798	
331	Phải trả cho người bán		1.239.833.141	4.164.339.000	1.294.055.284	1.630.450.575	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		126.847.702	2.697.813.285	2.942.316.849		371.351.266
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		1.031.540.325	2.384.861.780	2.243.158.171		889.836.716
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	951.562.212		207.919.665	630.096.427	529.385.450	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		46.869.589	73.499.287	37.529.698		10.900.000
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			28.532.553	28.532.553		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
334	Phải trả người lao động		4.116.696.658	19.264.642.851	18.548.738.397		3.400.792.204
3341	Phải trả công nhân viên		4.116.696.658	19.264.642.851	18.548.738.397		3.400.792.204
335	Chi phí phải trả		65.815.208	545.712.669	1.041.458.381		561.560.920
338	Phải trả, phải nộp khác		90.536.992	3.204.357.615	4.004.888.737		891.068.114
3382	Kinh phí công đoàn	443.885		83.241.298	167.920.959		84.235.776
3383	Bảo hiểm xã hội		139	2.140.991.934	2.140.991.940		145
3384	Bảo hiểm y tế		19	378.602.788	378.602.788		19
3385	Phải trả về cổ phần hóa		67.358.074				67.358.074
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	55		167.920.937	167.920.958	34	
3387	Doanh thu chưa thực hiện			9.900.000	9.900.000		
3388	Phải trả, phải nộp khác		23.622.700	423.700.658	1.139.552.092		739.474.134
344	Nhận ký quỹ, ký cược		30.000.000	44.868.000	59.868.000		45.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.367.887.945	1.504.712.840	802.780.000		665.955.105
3531	Quỹ khen thưởng		527.599.998	1.236.340.040	752.780.000		44.039.958
3532	Quỹ phúc lợi		740.287.947	118.372.800			621.915.147
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		100.000.000	150.000.000	50.000.000		
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35.362.220.000				35.362.220.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		35.362.220.000				35.362.220.000

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
414	Quỹ đầu tư phát triển		3.225.928.399				
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.432.818.601	13.112.391.976	14.696.951.118		3.225.928.399
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước			3.679.572.430	10.328.562.971		11.017.377.743
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		9.432.818.601	9.432.819.546	4.368.388.147		6.648.990.541
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		1.359.089.398	16.507.637.998	15.216.946.165		4.368.387.202
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		1.359.089.398	16.507.637.998	15.216.946.165		68.397.565
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			35.163.952.602	35.163.952.602		68.397.565
5111	Doanh thu bán hàng hóa			3.044.444.543	3.044.444.543		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			30.531.352.999	30.531.352.999		
5118	Doanh thu khác			1.588.155.060	1.588.155.060		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			6.773.852	6.773.852		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			418.260.727	418.260.727		
5213	Giảm giá hàng bán			418.260.727	418.260.727		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			3.351.141.883	3.351.141.883		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			15.636.388.578	15.636.388.578		
627	Chi phí sản xuất chung			4.972.725.837	4.972.725.837		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			271.490.732	271.490.732		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.614.210.446	1.614.210.446		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.204.924.572	1.204.924.572		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1.882.100.087	1.882.100.087		
632	Giá vốn hàng bán			23.221.540.937	23.221.540.937		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			6.148.437.442	6.148.437.442		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3.946.398.120	3.946.398.120		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			104.687.762	104.687.762		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			121.731.696	121.731.696		
6425	Thuế, phí và lệ phí			31.532.553	31.532.553		
6426	Chi phí dự phòng			52.487.468	52.487.468		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG
Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Vĩnh Long

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
811	Chi phí khác			3.787.817	3.787.817		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			166.785.611	166.785.611		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			166.785.611	166.785.611		
911	Xác định kết quả kinh doanh			16.706.753.809	16.706.753.809		
Cộng		73.092.005.203	73.092.005.203	158.295.126.897	158.295.126.897	71.778.274.712	71.778.274.712

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Mỹ Hằng

Trần Mỹ Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Dung

Trần Thị Kim Dung

Lập, Ngày 8 tháng 7 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Thành Thía

Ngô Thành Thía

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.600.636.406	43.721.848.534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.482.952.491	9.668.923.749
1. Tiền	111	VI.01	2.482.952.491	9.668.923.749
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.241.018.069	32.841.734.385
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	37.080.257.373	31.777.312.901
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.025.113.500	212.860.284
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	1.135.647.196	851.561.200
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	313.154.598	191.376.592
1. Hàng tồn kho	141		313.154.598	191.376.592
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		563.511.248	1.019.813.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	34.125.798	68.251.596
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	529.385.450	951.562.212
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.499.951.480	13.390.405.484
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG
Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Vĩnh Long

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ *	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		9.047.882.904	9.790.290.159
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	9.047.882.904	9.790.290.159
- Nguyên giá	222		27.373.712.227	26.464.621.318
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.325.829.323)	(16.674.331.159)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.452.068.576	3.600.115.325
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	3.452.068.576	3.600.115.325
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		56.100.587.886	57.112.254.018
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.859.776.018	8.202.484.082
I. Nợ ngắn hạn	310		6.859.776.018	8.202.484.082
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	394.662.925	1.452.693.425
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	900.736.716	1.078.409.914
4. Phải trả người lao động	314		3.400.792.204	4.116.696.658
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	561.560.920	65.815.208
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	936.068.148	120.980.932
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG
Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Vĩnh Long

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ *	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		665.955.105	1.367.887.945
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.240.811.868	48.909.769.936
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	49.605.526.142	48.020.967.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.362.220.000	35.362.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.362.220.000	35.362.220.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.225.928.399	3.225.928.399
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.017.377.743	9.432.818.601
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.648.991.989	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.368.385.754	9.432.818.601
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	(364.714.274)	888.802.936
1. Nguồn kinh phí	431		(364.714.274)	888.802.936
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		56.100.587.886	57.112.254.018

Lập, Ngày 26 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Wm

Trần Mỹ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

John

Trần Thị Kim Dung

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Thành Thía

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	34.689.206.420	34.408.398.523	34.689.206.420	34.408.398.523
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	418.260.727	506.083.734	418.260.727	506.083.734
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		34.270.945.693	33.902.314.789	34.270.945.693	33.902.314.789
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	23.221.540.937	19.320.826.077	23.221.540.937	19.320.826.077
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.049.404.756	14.581.488.712	11.049.404.756	14.581.488.712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	6.773.852	10.377.456	6.773.852	10.377.456
7. Chi phí tài chính	22	VII.5				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	6.138.941.442	5.017.756.009	6.138.941.442	5.017.756.009
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		4.917.237.166	9.574.110.159	4.917.237.166	9.574.110.159
11. Thu nhập khác	31	VII.6	105.151.498	78.017.897	105.151.498	78.017.897
12. Chi phí khác	32	VII.7	45.089.193	14.221.749	45.089.193	14.221.749
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		60.062.305	63.796.148	60.062.305	63.796.148
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.977.299.471	9.637.906.307	4.977.299.471	9.637.906.307
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	608.912.876	1.492.919.514	608.912.876	1.492.919.514
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.368.386.595	8.144.986.793	4.368.386.595	8.144.986.793
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Mỹ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Dung

Lập, Ngày 26 tháng 7 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Thành Thía

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ VỚI NHÀ NƯỚC
6 tháng đầu năm 2019

Tên chi tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	Nội dung
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	126.847.702	2.352.535.078	2.108.031.514	371.351.266	
a) Phải nộp (chỉ tiết theo từng loại thuế)	1.078.409.914	2.352.535.078	2.108.031.514	900.736.716	
- Thuế giá trị gia tăng	1.031.540.325	1.861.296.065	2.002.999.674	889.836.716	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	422.176.762	0	0	
- Thuế thu nhập cá nhân	46.869.589	37.529.698	73.499.287	10.900.000	
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0	28.532.553	28.532.553	0	
- Các loại thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	
b) Phải thu (chỉ tiết theo từng loại thuế)	951.562.212	0	0	529.385.450	
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	951.562.212	0	0	529.385.450	
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0	0	0	0	
- Các loại thuế khác	0	0	0	0	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		30.152.848.761	14.828.132.805
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.040.090.688)	(5.232.935.635)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.659.008.875)	(10.328.578.916)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(542.874.867)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(700.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.406.986.133	8.270.738.734
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(34.594.740.813)	(7.489.021.511)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.276.880.349)	(651.664.523)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(909.090.909)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			7.187.462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(909.090.909)	7.187.462
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(7.185.971.258)	(644.477.061)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.668.923.749	10.313.400.810
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VIII	2.482.952.491	9.668.923.749

Lập, Ngày 26 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

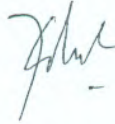
(Ký, họ tên)



Trần Mỹ Hằng

Kế toán trưởng

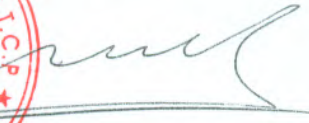
(Ký, họ tên)



Trần Thị Kim Dung

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Thành Thía

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY: CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 86 đường 3/2, phường 1, TPVL

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính: 6 tháng đầu năm 2019

năm tài chính: 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số

15DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	0	0
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	6.859.776.018	8.202.484.082
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	6.859.776.018	8.202.484.082
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	0	0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	35.362.220.000	35.362.220.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	0	0
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)	0	0
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	0	0
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	0	0
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	0	0
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	2.352.535.078	126.847.702
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	2.352.535.078	126.847.702
- Thuế GTGT	311			

+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	1.861.296.065	1.031.540.325
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	2.002.999.674	x
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	0	0
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	0	0
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	422.176.762	-951.562.212
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	x	x
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	69.062.251	46.869.589
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	105.031.840	x
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	0	0
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	0	0
c) Lợi nhuận nộp NSNN	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	0	0
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	0	0
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	371.351.266	126.847.702
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	66.644.368.620	68.222.572.500
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	9	10
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	7	8
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	2	2
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	2.246.400.000	2.484.000.000

- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	1.123.200.000	1.242.000.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	13.371.000	12.937.500
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	264	264
c) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	28.138.000.000	26.743.000.000
Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	14.069.476.309	13.095.664.043
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	7.500.000	7.200.000
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	0	0
c) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách)	712	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	0	0
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	0	0
c) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách)	722	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	0	0
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	0	0
c) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	732	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP	733	P (đồng)	0	0
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	0	0
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	0	0
c) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách)	742	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	0	0
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	0	0
c) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách)	752	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	0	0
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	70.000.000.000	63.000.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	9.200.000.000	9.100.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	6.000.000.000	5.700.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn US\$)	0	0
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn US\$)	0	0
c) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn US\$)	0	0
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn US\$)	0	0
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn US\$)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong kỳ	1211	P (nghìn US\$)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong kỳ	1212	P (nghìn US\$)	0	0

b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn US	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1221	P (nghìn US	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1222	P (nghìn US	0	0
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn US	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1231	P (nghìn US	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1232	P (nghìn US	0	0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn US	0	0
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn US	0	0
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn US	0	0

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 7 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng



Trần Mỹ Hằng

Trần Thị Kim Dung

Trần Mỹ Hằng

Trần Thị Kim Dung

CTY CP CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III 2019

Tháng 10/2019

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	189.398.321		2.830.354.420	2.667.801.824	351.950.917	
1111	Tiền Việt Nam	189.398.321		2.830.354.420	2.667.801.824	351.950.917	
112	Tiền gửi Ngân hàng	2.293.554.170		79.200.099.886	60.942.980.297	20.550.673.759	
1121	Tiền Việt Nam	2.293.554.170		79.200.099.886	60.942.980.297	20.550.673.759	
131	Phải thu của khách hàng	37.080.257.373		22.152.004.572	37.296.114.164	21.936.147.781	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			177.864.610	177.864.610		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			177.864.610	177.864.610		
138	Phải thu khác	28.900.000		113.850.971	10.850.971	131.900.000	
1385	Phải thu về cổ phần hóa			84.000.000		84.000.000	
1388	Phải thu khác	28.900.000		29.850.971	10.850.971	47.900.000	
141	Tạm ứng	1.106.747.162		1.400.631.407	1.413.762.162	1.093.616.407	
152	Nguyên liệu, vật liệu	27.813.425		843.402.525	848.733.559	22.482.391	
153	Công cụ, dụng cụ			4.900.000	4.900.000		
1531	Công cụ, dụng cụ			4.900.000	4.900.000		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	285.341.173		10.125.989.742	10.016.805.642	394.525.273	
161	Chi sự nghiệp	433.111.839		20.398.904.494	20.659.940.933	172.075.400	
1612	Chi sự nghiệp năm nay	433.111.839		20.398.904.494	20.659.940.933	172.075.400	
211	Tài sản cố định hữu hình	27.373.712.227				27.373.712.227	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.123.268.664				3.123.268.664	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	24.250.443.563				24.250.443.563	
214	Hao mòn tài sản cố định		18.325.829.323		524.310.660		18.850.139.983
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		18.325.829.323		524.310.660		18.850.139.983

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG
Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Vĩnh Long

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
242	Chi phí trả trước	3.486.194.374			183.167.522	3.303.026.852	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	3.452.068.576			166.104.623	3.285.963.953	
2422	Chi phí trả trước ngắn hạn	34.125.798			17.062.899	17.062.899	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược			60.000.000	60.000.000		
331	Phải trả cho người bán	1.630.450.575		1.242.178.150	1.789.033.750	1.083.594.975	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		371.351.266	1.766.452.494	2.777.456.542		1.382.355.314
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		889.836.716	1.524.095.858	1.300.089.042		665.829.900
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp				1.235.010.864		705.625.414
3335	Thuế thu nhập cá nhân		10.900.000	39.386.971	39.386.971		10.900.000
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			202.969.665	202.969.665		
334	Phải trả người lao động		3.400.792.204	6.883.416.224	5.501.208.416		2.018.584.396
3341	Phải trả công nhân viên		3.400.792.204	6.883.416.224	5.501.208.416		2.018.584.396
335	Chi phí phải trả		561.560.920	873.850.300	541.040.979		228.751.599
338	Phải trả, phải nộp khác		891.068.114	1.775.133.537	1.627.461.486		743.396.063
3382	Kinh phí công đoàn		84.235.776	84.235.776	55.748.686		55.748.686
3383	Bảo hiểm xã hội			1.062.815.408	710.795.763	352.019.500	
3384	Bảo hiểm y tế		145			62.121.109	
3385	Phải trả về cổ phần hóa		67.358.074	187.949.879	125.828.751		67.358.074
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	34		83.358.071	55.748.686	27.609.419	
3388	Phải trả, phải nộp khác		739.474.134	356.774.403	679.339.600		1.062.039.331
344	Nhận ký quỹ, ký cược		45.000.000	6.000.000	77.196.000		116.196.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		665.955.105	1.024.488.112	1.441.988.700		1.083.455.693
3531	Quỹ khen thưởng		44.039.958	804.549.498	675.123.540		(85.386.000)
3532	Quỹ phúc lợi		621.915.147	20.626.114	567.552.660		1.168.841.693
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty			199.312.500	199.312.500		
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35.362.220.000				35.362.220.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		35.362.220.000				35.362.220.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG
Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Vĩnh Long

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
414	Quý đầu tư phát triển		3.225.928.399		1.722.937.756		4.948.866.155
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.017.377.743	5.993.071.608	6.588.363.418		11.612.669.553
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		6.648.990.541	5.993.070.056	1.448		655.921.933
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		4.368.387.202	1.552	6.588.361.970		10.956.747.620
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		68.397.565	20.659.940.933	20.658.614.594		67.071.226
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		68.397.565	20.659.940.933	20.658.614.594		67.071.226
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			21.553.696.630	21.553.696.630		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			1.884.839.089	1.884.839.089		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			18.812.372.277	18.812.372.277		
5118	Doanh thu khác			856.485.264	856.485.264		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			7.967.382	7.967.382		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			446.654.364	446.654.364		
5213	Giảm giá hàng bán			446.654.364	446.654.364		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			2.428.058.613	2.428.058.613		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			5.549.964.835	5.549.964.835		
627	Chi phí sản xuất chung			2.234.015.460	2.234.015.460		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			160.570.555	160.570.555		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			463.444.812	463.444.812		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			808.841.198	808.841.198		
6278	Chi phí bằng tiền khác			801.158.895	801.158.895		
632	Giá vốn hàng bán			10.016.805.642	10.016.805.642		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.275.430.276	3.275.430.276		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.443.538.229	1.443.538.229		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			28.319.525	28.319.525		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			60.865.848	60.865.848		
6425	Thuế, phí và lệ phí			202.969.665	202.969.665		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			106.788.847	106.788.847		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG
Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Vĩnh Long

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.432.948.162	1.432.948.162		
711	Thu nhập khác			47.421.104	47.421.104		
811	Chi phí khác			46.822.945	46.822.945		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.235.010.864	1.235.010.864		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.235.010.864	1.235.010.864		
911	Xác định kết quả kinh doanh			21.162.430.752	21.162.430.752		
	Cộng	73.935.480.639	73.935.480.639	245.536.812.852	245.536.812.852	76.413.705.982	76.413.705.982

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Mỹ Hằng

Trần Mỹ Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Dung

Trần Thị Kim Dung

Lập, Ngày 15. tháng 10 năm 2024

Giám đốc



Ngô Thành Thía

Ngô Thành Thía

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.030.841.955	43.600.636.406
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.902.624.676	2.482.952.491
1. Tiền	111	VI.01	20.902.624.676	2.482.952.491
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.694.146.716	40.241.018.069
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	21.936.147.781	37.080.257.373
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.090.732.500	2.025.113.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	1.667.266.435	1.135.647.196
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	417.007.664	313.154.598
1. Hàng tồn kho	141		417.007.664	313.154.598
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.062.899	563.511.248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	17.062.899	34.125.798
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		529.385.450
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.809.536.197	12.499.951.480
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		8.523.572.244	9.047.882.904

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG
Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Vĩnh Long

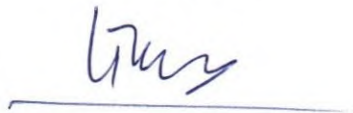
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	8.523.572.244	9.047.882.904
- Nguyên giá	222		27.373.712.227	27.373.712.227
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.850.139.983)	(18.325.829.323)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.285.963.953	3.452.068.576
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	3.285.963.953	3.452.068.576
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		57.840.378.152	56.100.587.886
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.021.626.618	6.859.776.018
I. Nợ ngắn hạn	310		6.021.626.618	6.859.776.018
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	7.137.525	394.662.925
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	1.382.355.314	900.736.716
4. Phải trả người lao động	314		2.018.584.396	3.400.792.204
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	228.751.599	561.560.920
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	1.301.342.091	936.068.148
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.083.455.693	665.955.105
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.818.751.534	49.240.811.868
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	51.923.755.708	49.605.526.142
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.362.220.000	35.362.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.362.220.000	35.362.220.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.948.866.155	3.225.928.399
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.612.669.553	11.017.377.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.024.307.687	7.800.551.112
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.588.361.866	3.216.826.631
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	(105.004.174)	(364.714.274)
1. Nguồn kinh phí	431		(105.004.174)	(364.714.274)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		57.840.378.152	56.100.587.886

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG
Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Vĩnh Long

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Mỹ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Kim Dung

Lập, Ngày 15 tháng 10 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Thành Thía

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	21.553.696.630	18.031.033.344
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	446.654.364	418.260.727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21.107.042.266	17.612.772.617
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	10.016.805.642	10.752.554.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.090.236.624	6.860.218.110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	7.967.382	1.849.605
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.275.430.276	3.223.307.455
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		7.822.773.730	3.638.760.260
11. Thu nhập khác	31	VII.6	47.421.104	61.495.012
12. Chi phí khác	32	VII.7	46.822.945	41.301.376
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		598.159	20.193.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.823.371.889	3.658.953.896
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.235.010.864	442.127.265
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.588.361.025	3.216.826.631
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Mỹ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Dung

Ngày 15 tháng 10 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Thành Thía

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	I	2	3	4	5	6
I – Thuế	10	371.351.266	2.618.596.835	1.607.592.787	4.971.131.913	3.715.624.301	1.382.355.314
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	889.836.716	1.141.229.335	1.365.236.151	3.002.525.400	3.368.235.825	665.829.900
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(529.385.450)	1.235.010.864		1.657.187.626		705.625.414
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	10.900.000	39.386.971	39.386.971	76.916.669	112.886.258	10.900.000
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18		202.969.665	202.969.665	231.502.218	231.502.218	
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20				3.000.000	3.000.000	
II – Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG
Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Vĩnh Long

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng cộng	40	371.351.266	2.618.596.835	1.607.592.787	4.971.131.913	3.715.624.301	1.382.355.314

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Mỹ Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Thị Kim Dung

Giám đốc





Ngô Thành Thía

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

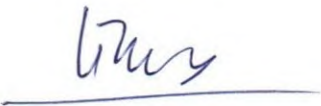
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.491.098.998	14.443.778.317
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.817.554.928)	(2.115.300.538)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.560.094.796)	(9.167.373.475)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(585.145.850)	(477.059.659)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.009.355.308	15.604.041.969
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(31.315.544.947)	(21.279.910.374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.222.113.785	(2.991.823.760)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(909.090.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(909.090.909)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.802.441.600)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.802.441.600)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		18.419.672.185	(3.900.914.669)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.482.952.491	6.383.867.160
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	20.902.624.676	2.482.952.491

Lập, Ngày 15 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Mỹ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Kim Dung

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Thành Thía

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Công ty Cổ phần Công Trình Công Cộng VL
Địa chỉ: Số 86 Đường 3/2 P1 TP Vĩnh Long

Mẫu số: B09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ III NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần, nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ vệ sinh đô thị + XDCB
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Xây dựng, quản lý, sửa chữa các công trình văn hoá, phúc lợi công cộng, vỉa hè, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh đô thị; Khu nghỉ địa, hoà táng. Công tác vệ sinh được bảo đảm, vận chuyển xử lý rác, xây dựng quản lý hệ thống vệ sinh công cộng. Sửa chữa nâng cấp đường giao thông nội thị theo quy hoạch, xây dựng quản lý điểm đỗ xe trong đô thị.
 - Dịch vụ mua bán vật tư chuyên ngành.
 - Xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, cống,...), thủy lợi, đường dây và trạm biến điện. San lấp mặt bằng.
 - Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam: Cty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 15 tháng 10 năm 2019
GIÁM ĐỐC

Trần Mỹ Hằng

Trần Thị Kim Dung



Ngô Thành Thià